

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Tel: 03203881126 Fax: 03203881338

Mẫu CBTT-03 Ban hành kèm theo CV 352UBCK-PTTT ngày 14/07/2006

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	4,738,663,610,791	5,063,061,916,153
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	512,800,801,199	897,101,654,706
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,735,647,725,728	2,930,647,725,728
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	931,920,868,294	688,949,868,493
4	Hàng tồn kho	557,197,978,285	545,233,114,802
5	Tài ngắn hạn khác	1,096,237,285	1,129,552,424
II	Tài sản dài hạn	6,058,645,918,208	5,854,159,809,342
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	5,502,035,705,300	5,298,702,128,736
	- TSCĐ hữu hình	5,114,382,198,737	4,889,915,180,075
	- TSCĐ vô hình	44,046,635,396	42,609,828,278
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	343,606,871,167	366,177,120,383
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	239,200,000,000	239,200,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	317,410,212,908	316,257,680,606
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	10,797,309,528,999	10,917,221,725,495
IV	Nợ phải trả	7,361,025,009,262	7,201,115,129,939
1	Nợ ngắn hạn	1,006,054,442,771	846,262,693,423
2	Nợ dài hạn	6,354,970,566,491	6,354,852,436,516
V	Vốn chủ sở hữu	3,436,284,519,737	3,716,106,595,556
1	Vốn chủ sở hữu	3,431,985,636,217	3,709,249,508,879
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(65,004,299,580)	(65,004,299,580)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	362,100,000,000	362,100,000,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	- 127,460,064,203	149,803,808,459
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
3	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	4,298,883,520	6,857,086,677
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,298,883,520	6,857,086,677
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	10,797,309,528,999	10,917,221,725,495

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,094,283,585,707	1,094,283,585,707
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	1,094,283,585,707	1,094,283,585,707
4	Giá vốn hàng bán	787,961,775,992	787,961,775,992
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	306,321,809,715	306,321,809,715
6	Doanh thu hoạt động tài chính	35,437,896,280	35,437,896,280
7	Chi phí hoạt động tài chính	38,524,408,655	38,524,408,655
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,827,952,546	18,827,952,546
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	284,407,344,794	284,407,344,794
11	Thu nhập khác	729,449,739	729,449,739
12	Chi phí khác	872,921,871	872,921,871
13	Lợi nhuận khác	(143,472,132)	(143,472,132)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284,263,872,662	284,263,872,662
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	284,263,872,662	284,263,872,662
18	Thu nhập trên cổ phiếu		
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 16 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Quý I năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		5,063,061,916,153	4,738,663,610,791
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		897,101,654,706	512,800,801,199
1. Tiền	111	V.01	47,101,654,706	32,800,801,199
2. Các khoản tương đương tiền	112		850,000,000,000	480,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,930,647,725,728	2,735,647,725,728
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,950,000,000,000	2,755,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(19,352,274,272)	(19,352,274,272)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		688,949,868,493	931,920,868,294
1. Phải thu khách hàng	131		661,849,118,431	915,396,364,260
2. Trả trước cho người bán	132		26,249,347,493	15,962,439,677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	851,402,569	562,064,357
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		545,233,114,802	557,197,978,285
1. Hàng tồn kho	141	V.04	640,889,535,753	652,854,399,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95,656,420,951)	(95,656,420,951)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,129,552,424	1,096,237,285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	431,668,061
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,129,552,424	664,569,224
B- Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		5,854,159,809,342	6,058,645,918,208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		5,298,702,128,736	5,502,035,705,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,889,915,180,075	5,114,382,198,737
- Nguyên giá	222		13,256,301,560,820	13,255,619,563,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,366,386,380,745)	(8,141,237,364,447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42,609,828,278	44,046,635,396
- Nguyên giá	228		57,274,433,766	57,274,433,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,664,605,488)	(13,227,798,370)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	366,177,120,383	343,606,871,167
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		239,200,000,000	239,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	278,998,000,000	278,998,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(39,798,000,000)	(39,798,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		316,257,680,606	317,410,212,908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	548,635,842	1,701,168,144
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	315,709,044,764	315,709,044,764
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Cộng tài sản	270		10,917,221,725,495	10,797,309,528,999

Nguồn vốn	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Nợ phải trả(300=310+330)	300		7,201,115,129,939	7,361,025,009,262
I- Nợ ngắn hạn	310		846,262,693,423	1,006,054,442,771
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	171,711,525,500	343,423,050,999
2. Phải trả người bán	312		107,403,828,939	133,258,170,464
3. Người mua trả tiền trước	313		1,865,547,970	496,797,970
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	V.16	28,711,011,051	24,005,036,499
5. Phải trả người lao động	315		11,912,225,563	14,313,944,154
6. Chi phí phải trả	316	V.17	425,120,388,269	390,313,777,397
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	99,538,166,131	100,243,665,288
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II- Nợ dài hạn	330		6,354,852,436,516	6,354,970,566,491
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,353,326,443,666	6,353,326,443,666
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,525,992,850	1,644,122,825
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		3,716,106,595,556	3,436,284,519,737
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3,709,249,508,879	3,431,985,636,217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(65,004,299,580)	(65,004,299,580)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		309,600,000,000	309,600,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52,500,000,000	52,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		149,803,808,459	(127,460,064,203)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,857,086,677	4,298,883,520
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6,857,086,677	4,298,883,520
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
Cộng nguồn vốn	440		10,917,221,725,495	10,797,309,528,999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			15,853,306,683	15,853,306,683
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			0	0
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107,261,329	107,261,329
5. Ngoại tệ các loại				0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Ngày 16 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,094,283,585,707	1,073,731,386,295	1,094,283,585,707	1,073,731,386,295
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,094,283,585,707	1,073,731,386,295	1,094,283,585,707	1,073,731,386,295
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	787,961,775,992	728,913,700,053	787,961,775,992	728,913,700,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		306,321,809,715	344,817,686,242	306,321,809,715	344,817,686,242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	35,437,896,280	10,915,087,824	35,437,896,280	10,915,087,824
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	38,524,408,655	57,640,644,283	38,524,408,655	57,640,644,283
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38,524,408,655	44,411,355,581	38,524,408,655	44,411,355,581
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,827,952,546	11,733,949,574	18,827,952,546	11,733,949,574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		284,407,344,794	286,358,180,209	284,407,344,794	286,358,180,209
11. Thu nhập khác	31		729,449,739	1,828,176,100	729,449,739	1,828,176,100
12. Chi phí khác	32		872,921,871	1,447,893,729	872,921,871	1,447,893,729
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(143,472,132)	380,282,371	(143,472,132)	380,282,371
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		284,263,872,662	286,738,462,580	284,263,872,662	286,738,462,580
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		284,263,872,662	286,738,462,580	284,263,872,662	286,738,462,580
						2,582

Ngày 16 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Đơn vị tính: đồng	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		284,263,872,662	286,738,462,580
2. Điều chỉnh cho các khoản			241,985,832,183	269,527,327,960
- Khấu hao TSCĐ	2		226,551,983,686	235,653,985,515
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(23,090,560,158)	(10,538,013,136)
- Chi phí lãi vay	6		38,524,408,655	44,411,355,581
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		526,249,704,845	556,265,790,540
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		93,149,353,981	(295,159,948,235)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		11,964,863,483	30,224,838,912
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		57,648,623,486	87,444,052,044
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,152,532,302	65,969,024
- Tiền lãi vay đã trả	13			(81,358,355,581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,800,000	22,600,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,413,757,113)	(5,747,678,884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		685,757,120,984	291,757,267,820
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,252,246,852)	(9,034,373,600)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,150,000,000,000)	(960,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		955,000,000,000	750,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88,507,504,874	10,915,087,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129,744,741,978)	(208,119,285,776)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã ph	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171,711,525,499)	(132,144,347,641)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(162,617,307,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(171,711,525,499)	(294,761,654,641)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		384,300,853,507	(211,123,672,597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		512,800,801,199	312,797,706,031
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		897,101,654,706	101,674,033,434

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước

Ngày 16 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Hoạt động, sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ - nhiệt điện; Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện; Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01/2008 kết thúc vào ngày 31/12/2008
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tổng công ty Điện lực Việt nam được Bộ tài chính chấp thuận theo văn bản 7444/BTC-CDKT ngày 20/06/2006 của Bộ tài chính.*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 2- Hình thức kế toán áp dụng:

Kế toán trên máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị cchuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của NH Nhà nước VN công bố tại thời điểm ghi sổ.*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo giá gốc (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại)*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: *Được ghi nhận theo giá gốc*

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.*
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ dụng cụ.*

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- *Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ theo kế hoạch. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*
 - *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : trích theo quy định vào thời điểm cuối năm (0,3% quỹ lương đóng BHXH)*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
 - Thặng dư vốn cổ phần:
 - Vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN.(hiện nay thuế TNDN đang được miễn)*

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: *Công ty đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.*
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Khoản vay bằng đồng Yên Nhật được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo do NH Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.*

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		10,783,526,732	2,991,747,953
- Tiền gửi ngân hàng		36,318,127,974	29,809,053,246
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		850,000,000,000	480,000,000,000
Cộng		897,101,654,706	512,800,801,199
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		2,950,000,000,000	2,755,000,000,000
	Cộng	2,950,000,000,000	2,755,000,000,000

03- Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu khác		851,402,569	562,064,357
	Cộng	851,402,569	562,064,357

04- Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		623,218,670,331	635,105,621,038
- Công cụ, dụng cụ		17,654,350,422	17,732,263,198
- Chi phí SX, KD dở dang		16,515,000	16,515,000
- Thành phẩm			
- Hàng bất động sản			
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	640,889,535,753	652,854,399,236

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Các khoản thuế phải thu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu nhà nước		-	-
	Cộng các khoản phải thu của Nhà nước	-	431,668,061.0000

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:		Cuối kỳ	Đầu năm
--	--	---------	---------

07- Các khoản phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------------------------	--	---------	---------

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	1,702,724,013,632	11,469,196,806,267	49,054,308,692	33,254,168,520	1,390,266,073	13,255,619,563,184
2-Luỹ kế tăng từ đầu năm	-	139,838,366	510,011,636	-	32,147,634	681,997,636
- LK mua từ đầu năm	-	139,838,366	510,011,636	-	32,147,634	681,997,636
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác + phân loại	-	-	-	-	-	-
3-Luỹ kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- LK thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác + phân loại	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	1,702,724,013,632	11,469,336,644,633	49,564,320,328	33,254,168,520	1,422,413,707	13,256,301,560,820
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	1,007,397,879,163	7,079,785,402,687	29,717,058,188	23,716,121,739	620,902,670	8,141,237,364,447
- Trích Khấu hao + hao mòn	18,652,660,716	204,971,667,500	784,084,207	653,486,955	53,277,190	225,115,176,568
- Luỹ kế tăng khác	18,356,970	-	-	-	15,482,760	33,839,730
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,026,068,896,849	7,284,757,070,187	30,501,142,395	24,369,608,694	689,662,620	8,366,386,380,745
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	695,326,134,469	4,389,411,403,580	19,337,250,504	9,538,046,781	769,363,403	5,114,382,198,737
- Tại ngày cuối kỳ	676,655,116,783	4,184,579,574,446	19,063,177,933	8,884,559,826	732,751,087	4,889,915,180,075

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
- Luỹ kế mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Luỹ kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-

Số dư đầu năm	13,227,798,370	-	-	-	-	13,227,798,370
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1,436,807,118	-	-	-	-	1,436,807,118
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,664,605,488	-	-	-	-	14,664,605,488
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
- Tại ngày đầu năm	44,046,635,396	-	-	-	-	44,046,635,396
- Tại ngày cuối ky	42,609,828,278	-	-	-	-	42,609,828,278

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCEB dở dang	366,177,120,383	343,606,871,167
Trong đó: Những công trình lớn:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư dài hạn khác	278,998,000,000	278,998,000,000
Cộng	278,998,000,000	278,998,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn khác	548,635,842	1,701,168,144
Cộng	548,635,842	1,701,168,144

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả	171,711,525,500	343,423,050,999
Cộng	171,711,525,500	343,423,050,999

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	27,555,868,194	22,830,048,433
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	456,960,000	379,440,000
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	698,182,857	795,548,066
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	-
Cộng	28,711,011,051	24,005,036,499

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	419,737,099,945	338,569,099,945
- Lãi vay phải trả	5,383,156,324	51,230,133,634
- Chi phí phải trả khác	132,000	514,543,818
Cộng	425,120,388,269	390,313,777,397

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	730,200	13,418,710
- Bảo hiểm y tế	1,988,309,694	2,085,218,821
- Phải trả về cổ phần hoá	50,000,000	50,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,454,759,325	2,058,174,344
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản khác	92,044,366,912	96,036,853,413
Cộng	99,538,166,131	100,243,665,288

19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (*)	6,353,326,443,666	6,353,326,443,666

Ghi chú: (*) Là khoản vay lại của EVN cho dự án Phả Lại 2. Số dư đến 31/03/2008 là 35.278.103.207 JPY

- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	315,709,044,764	315,709,044,764
- Thuế Thu nhập phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu		
22.a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3,262,350,000,000	0	0	62,834,383,080	0	3,325,184,383,080
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	3,262,350,000,000	0	0	62,834,383,080	0	3,325,184,383,080
Số dư đầu năm nay	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	3,197,345,700,420
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	3,197,345,700,420

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12

Số dư đầu năm trước	19,600,000,000	48,000,000,000	0	557,588,182,742	0	3,950,372,565,822
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	668,209,338,322	0	668,209,338,322
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	19,600,000,000	48,000,000,000	0	668,209,338,322	0	4,060,993,721,402
Số dư đầu năm nay	309,600,000,000	52,500,000,000	0	(127,460,064,203)	0	3,431,985,636,217
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	304,321,953,072	0	304,321,953,072
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	27,058,080,410	0	27,058,080,410
Số dư cuối kỳ	309,600,000,000	52,500,000,000	0	149,803,808,459	0	3,709,249,508,879

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Điện lực VN)	2,218,132,260,000	2,218,132,260,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,217,740,000	1,044,217,740,000
Cộng	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3,262,350,000,000	3,107,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3,262,350,000,000	3,107,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	163,117,500,000	

22.d - Cổ tức	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức năm trước		
- Tạm ứng cổ tức năm nay		
Cộng		

22.đ - Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326,235,000	326,235,000
- Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ	326,235,000	326,235,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>326,235,000</i>	326,235,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,080,386	1,080,386
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	325,154,614	325,154,614
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>325,154,614</i>	<i>325,154,614</i>
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp</i>		

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	309,600,000,000	309,600,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	52,500,000,000	52,500,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
- <i>Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh</i>		

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--------------------	----------------	------------------

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>(Đơn vị tính : đồng)</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,094,283,585,707	1,073,731,386,295

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	1,094,283,585,707	1,073,731,386,295

Trong đó:

- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá		
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	1,094,283,585,707	1,073,731,386,295

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	787,961,775,992	728,913,700,053
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản		

đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	787,961,775,992	728,913,700,053

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,722,785,277	10,915,087,824
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	-
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12,347,336,122	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,367,774,881	-
Cộng	35,437,896,280	10,915,087,824

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	38,524,408,655	44,411,355,581
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	13,229,288,702
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	38,524,408,655	57,640,644,283

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
31- CP thuế thu nhập DN hiện hành (MS 51)	-	-

32- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52)

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu	447,002,548,014	413,817,398,057
- Chi phí nhân công (lương +BH)	32,147,254,737	25,088,119,355
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	226,175,499,365	235,585,940,571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,493,352,091	699,581,314
-Chi phí khác bằng tiền	99,994,434,206	65,458,095,160
Cộng	806,813,088,413	740,649,134,457

33b- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	284,263,872,662	286,738,462,580
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	284,263,872,662	286,738,462,580
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	326,235,000	310,700,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		923

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- *Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):*Kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2009 tăng trên 5% so với Quý 4 năm 2008 do các nguyên nhân như sau: 1. Hệ thống máy móc thiết bị của Công ty vẫn hoạt động bình thường, các chỉ tiêu về giờ vận hành, suất sử cố đều đạt theo kế hoạch đề ra do đó Lợi nhuận từ sản xuất điện của Quý 1 tăng hơn so với Quý 4 năm 2009 (trong đó giá bán điện của tháng 3/2009 tăng theo giá than mua vào) - Lợi nhuận quý 4 (Lỗ) chủ yếu do đánh giá lại khoản chênh lệch tỷ giá khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ. 2. Theo lịch trả nợ đợt 1 năm 2009; Ngày 20/03/2009 Công ty đã thanh toán trả nợ gốc theo định kỳ với số tiền là: 928,37 triệu JPY; Số dư nợ vay đến thời điểm 31/03/2009 còn lại là: 35,278tỷ JPY; 3. Tỷ giá giữa VNĐ/JPY trên thị trường hiện nay đang giảm, tỷ giá tại ngày 17/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo là 168,73VNĐ/JPY. Giảm 16,23 đồng so với 31/12/2008. Theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá sẽ được xác định tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm; Do đó Công ty chưa thực hiện tính Doanh thu tài chính từ khoản chênh lệch này; .

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo		
- Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2008	(468,052,926,198)	đồng
- Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2009	284,263,872,662	đồng
- Chênh lệch (giảm)	752,316,798,860	đồng
- Tỷ lệ thay đổi (giảm)	264.65%	

Ngày 16 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn